

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2021

V/v Tranh chấp về nuôi con
khi hủy kết hôn trái pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Bút;
2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Danh -Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, về “*Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **04**/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày **29** tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí K- Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện

hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Thành Minh T, trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Chủ tịch UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi).

4. *Người phiên dịch:* Ông Phạm Văn X- Chuyên viên Trung tâm truyền thông văn hóa thể thao huyện Ba Tơ (phiên dịch tiếng Hre).

Chị T, ông K, ông X có mặt tại phiên tòa; anh N, ông T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/10/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:*

Chị T và anh N kết hôn vào ngày 10/3/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, anh N thường xuyên say rượu không quan tâm đến gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Đến ngày 08/4/2021 chị T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị với anh N, vì tại thời điểm đăng ký kết hôn với chị T, anh N vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp với chị Phạm Thị T.

- Về con chung: Chị T và anh N có 01 người con chung tên là Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013. Nếu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật thì chị T yêu cầu được nuôi cháu N và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:*

Điều kiện kết hôn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa anh N với chị T đúng như chị T đã trình bày, anh đồng ý ly hôn với chị T và nhất trí yêu cầu của chị T về yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh với chị T vì tại thời điểm đăng ký kết hôn với chị T, anh N vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp với chị Phạm Thị T.

- Về con chung: Anh N và chị T có một người con chung đúng như chị T đã trình bày, anh N đồng ý giao cháu Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013 cho chị T nuôi dưỡng; anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B là ông Thành Minh T trình bày:*

Vào ngày 23/02/2012 anh Phạm Văn N và chị Phạm Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Đến ngày 10/3/2014 anh Phạm Văn N và chị Phạm Thị T tiếp tục đến UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị T, anh N khai báo không trung thực là “*độc thân, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai*” dẫn đến UBND xã B thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh N với chị T trái pháp luật. UBND xã B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến tại phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Tại thời điểm chị T và anh N đăng ký kết hôn vào năm 2014, chị T không biết anh N vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp với chị Phạm Thị T dẫn đến việc đăng ký kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử(HĐXX) hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị T và anh N.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ đúng theo quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự; Thời hạn hoãn phiên tòa đảm bảo theo quy định tại Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 10, 16, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

- Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn N.

- Về con chung: Giao con chung Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên

đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Phạm Thị T là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp về nuôi con khi hủy kết hôn trái pháp luật ” đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Phạm Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.3] Bị đơn anh Phạm Văn N, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi ông Thành Minh T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; Căn cứ theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn N kết hôn vào ngày 10/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Do quan hệ hôn nhân của chị T và anh N được xác lập vào năm 2014, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực vào ngày 01/01/2015 nên căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết về quan hệ hôn nhân của chị T và anh N.

Chị T và anh N đăng ký kết hôn khi anh N vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị Phạm Thị T (anh N với chị T có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã B), do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh N là kết hôn trái pháp luật vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T, anh N và người đại diện của UBND xã B, huyện B cũng thừa nhận việc kết hôn giữa chị T với anh N là trái pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị T và anh N.

[2.2] Về con chung: Chị T với anh N có một người con chung là cháu Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013 chị T yêu cầu được nuôi con chung không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con anh N đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu N cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Anh N có quyền và

nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị T là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương và có đơn xin miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí; Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên chị T được xét miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 16, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Phạm Thị T với anh Phạm Văn N, hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Thị Y N, sinh ngày 01/10/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Phạm Văn N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) cho chị Phạm Thị T theo biên lai thu tiền số 0004887 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/6/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được Thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy